

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025 ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC CÔNG LẬP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN TRƯỜNG	Tổng nhu cầu bổ sung, điều chỉnh kinh phí	Trong đó:		Kinh phí không tự chủ	Trong đó		Kinh phí tự chủ	Trong đó		10% thực hiện tiết kiệm CCTL	Ghi chú
			Điều chỉnh tăng	Số điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Số điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Số điều chỉnh giảm		
A	B	1=1a+1b	1a=2a+3a	1b=2b+3b	2=2a+2b	2a	2b	3=3a+3b	3a	3b	4	5
	TỔNG CỘNG	-513.864.826	2.093.976.571	-2.607.841.397	969.278.110	1.753.972.131	-784.694.021	-1.483.142.936	340.004.440	-1.823.147.376	2.482.667	
I	KHÓI MẦM NON	-999.878.674	175.176.545	-1.175.055.219	-743.716.568	0	-743.716.568	-256.162.106	175.176.545	-431.338.651	-6.181.333	
1	MN Phước Hiệp	-120.765.695	0	-120.765.695	-81.382.696	0	-81.382.696	-39.382.999		-39.382.999	-50.667	
2	MN Tân An Hội 1	3.945.883	81.320.643	-77.374.760	-77.374.760	0	-77.374.760	81.320.643	81.320.643		50.667	
3	MN Tân An Hội 2	-20.486.840	10.898.639	-31.385.479	-31.385.479	0	-31.385.479	10.898.639	10.898.639		0	
4	MN Tây Bắc	-215.528.927	0	-215.528.927	-112.156.289	0	-112.156.289	-103.372.638		-103.372.638	-2.432.000	
5	MN Thị trấn Củ Chi 1	-319.638.734	0	-319.638.734	-142.225.395	0	-142.225.395	-177.413.339		-177.413.339	-1.621.333	
6	MN Thị trấn Củ Chi 2	16.850.425	82.957.263	-66.106.838	-66.106.838	0	-66.106.838	82.957.263	82.957.263		-2.584.000	
7	MN Thị trấn Củ Chi 3	-344.254.786	0	-344.254.786	-233.085.111	0	-233.085.111	-111.169.675		-111.169.675	456.000	
II	KHÓI TIỂU HỌC	235.581.255	845.423.633	-609.842.378	639.618.285	680.595.738	-40.977.453	-404.037.030	164.827.895	-568.864.925	4.896.000	
8	TH Huỳnh Văn Cọ	141.140.336	141.140.336	0	101.757.104	101.757.104	0	39.383.232	39.383.232		2.336.000	
9	TH Lê Thị Pha	-22.969.468	43.892.837	-66.862.305	43.892.837	43.892.837	0	-66.862.305		-66.862.305	448.000	
10	TH Nguyễn Thị Rành	102.002.349	107.606.918	-5.604.569	107.606.918	107.606.918	0	-5.604.569		-5.604.569	-1.120.000	
11	TH Nguyễn Văn Lịch	76.268.555	102.893.132	-26.624.577	102.893.132	102.893.132	0	-26.624.577		-26.624.577	-256.000	
12	TH Phước Hiệp	-295.150.308	0	-295.150.308	-40.977.453	0	-40.977.453	-254.172.855		-254.172.855	-576.000	
13	TH Tân Thành	82.571.320	99.738.706	-17.167.386	99.738.706	99.738.706	0	-17.167.386		-17.167.386	-928.000	
14	TH Thị trấn Củ Chi 2	206.192.973	206.192.973	0	80.748.310	80.748.310	0	125.444.663	125.444.663		13.408.000	
15	TH Thị trấn Củ Chi	-54.474.502	143.958.731	-198.433.233	143.958.731	143.958.731	0	-198.433.233		-198.433.233	-8.416.000	
III	KHÓI THCS	250.432.593	1.073.376.393	-822.943.800	1.073.376.393	1.073.376.393	0	-822.943.800	0	-822.943.800	3.768.000	
16	THCS Phước Hiệp	285.069.092	374.497.313	-89.428.221	374.497.313	374.497.313	0	-89.428.221	0	-89.428.221	696.000	
17	THCS Tân An Hội	94.051.613	666.603.469	-572.551.856	666.603.469	666.603.469	0	-572.551.856	0	-572.551.856	1.488.000	
18	THCS Thị trấn 2	-128.688.112	32.275.611	-160.963.723	32.275.611	32.275.611	0	-160.963.723	0	-160.963.723	1.584.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN AN HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025 ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
GIÁO DỤC CÔNG LẬP (KINH PHÍ TỰ CHỦ- NGUỒN 13)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN TRƯỜNG	Tổng nhu cầu bổ sung, điều chỉnh dự toán	Kinh phí thường xuyên (tự chủ)				10% thực hiện tiết kiệm CCTL	Ghi chú
			Hoạt động TX Định mức / Hs: MN: 1.520.000 TH: 960.000 THCS: 720.000	Kinh phí quỹ lương (1.490)	Kinh phí quỹ lương (850)	Kinh phí Bảo vệ, phục vụ (phần chênh lệch mức lương 4,680 trđ -> 4,960trđ)		
A	B	1=2+...+5	2	3	4	5		
	TỔNG CỘNG	-1.483.142.936	22.344.000	-1.087.090.497	-714.771.639	296.375.200	2.482.667	
I	KHỐI MẦM NON	-256.162.106	-55.632.000	-310.772.154	-186.133.152	296.375.200	-6.181.333	
1	MN Phước Hiệp	-39.382.999	-456.000	-31.758.526	-19.617.073	12.448.600	-50.667	
2	MN Tân An Hội 1	81.320.643	456.000	-32.235.316	-18.388.641	131.488.600	50.667	
3	MN Tân An Hội 2	10.898.639	0	-986.964	-562.997	12.448.600	0	
4	MN Tây Bắc	-103.372.638	-21.888.000	-116.270.594	-67.857.644	102.643.600	-2.432.000	
5	MN Thị trấn Củ Chi 1	-177.413.339	-14.592.000	-110.927.434	-64.342.505	12.448.600	-1.621.333	
6	MN Thị trấn Củ Chi 2	82.957.263	-23.256.000	67.010.443	26.754.220	12.448.600	-2.584.000	
7	MN Thị trấn Củ Chi 3	-111.169.675	4.104.000	-85.603.763	-42.118.512	12.448.600	456.000	
II	KHỐI TIỂU HỌC	-404.037.030	44.064.000	-238.756.902	-209.344.128	0	4.896.000	
8	TH Huỳnh Văn Cọ	39.383.232	21.024.000	-4.235.347	22.594.579	0	2.336.000	
9	TH Lê Thị Pha	-66.862.305	4.032.000	-45.142.342	-25.751.963	0	448.000	
10	TH Nguyễn Thị Rành	-5.604.569	-10.080.000	10.831.890	-6.356.459	0	-1.120.000	
11	TH Nguyễn Văn Lịch	-26.624.577	-2.304.000	-7.272.384	-17.048.193	0	-256.000	
12	TH Phước Hiệp	-254.172.855	-5.184.000	-158.544.572	-90.444.283	-	-576.000	
13	TH Tân Thành	-17.167.386	-8.352.000	32.463.387	-41.278.773	0	-928.000	
14	TH Thị trấn Củ Chi 2	125.444.663	31.680.000	67.010.443	26.754.220	0	13.408.000	

STT	TÊN TRƯỜNG	Tổng nhu cầu bổ sung, điều chỉnh dự toán	Kinh phí thường xuyên (tự chủ)				10% thực hiện tiết kiệm CCTL	Ghi chú
			Hoạt động TX Định mức / Hs: MN: 1.520.000 TH: 960.000 THCS: 720.000	Kinh phí quỹ lương (1.490)	Kinh phí quỹ lương (850)	Kinh phí Bảo vệ, phục vụ (phần chênh lệch mức lương 4,680 trđ -> 4,960trđ)		
15	TH Thị trấn Củ Chi	-198.433.233	13.248.000	-133.867.977	-77.813.256	0	-8.416.000	
III	KHỐI THCS	-822.943.800	33.912.000	-537.561.441	-319.294.359	0	3.768.000	
16	THCS Phước Hiệp	-89.428.221	6.264.000	-58.792.467	-36.899.754	0	696.000	
17	THCS Tân An Hội	-572.551.856	13.392.000	-372.388.005	-213.555.851	0	1.488.000	
18	THCS Thị trấn 2	-160.963.723	14.256.000	-106.380.969	-68.838.754	0	1.584.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

**CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025 ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC CÔNG LẬP
(KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ- NGUỒN 12)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN TRƯỜNG	Kinh phí thường xuyên (không tự chủ)													
		Tổng nhu cầu bổ sung, điều chỉnh dự toán	Phụ cấp thu hút y tế	KP Hỗ trợ Mầm non theo Nghị quyết số 01	KP Hỗ trợ Mầm non theo Nghị quyết số 04	KP giáo viên dạy học sinh khuyết tật (2,340)	Nhu cầu Phụ cấp thâm niên nhà giáo năm 2025	Trong đó		Kinh phí phụ trợ khối tiểu học và THCS	Kinh phí thỉnh giảng	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo Học kỳ I, năm học 2025-2026 theo Nghị định số 105/2021/NĐ-CP (tháng 09->12/2025)	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (Học kỳ I Năm học: 2025 - 2026) (tháng 09->12/2025)	Kinh phí 200 giờ Khối Mầm non (2,340)	Trợ cấp vùng sâu
								Phụ cấp thâm niên nhà giáo (1.490)	Phụ cấp thâm niên nhà giáo (850)						
A	B	1	2	3a	3 b	4	5 = 5a + 5b	5a	5b	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	969.278.110	0	-333.642.695	-17.680.000	-362.581.053	-315.446.877	-164.269.650	-151.177.227	1.550.306.015	543.938.188	8.320.000	43.800.000	-147.735.468	0
I	KHỐI MẦM NON	-743.716.568	0	-333.642.695	-17.680.000	14.668.948	-268.847.353	-163.128.718	-105.718.635	0	0	8.320.000	1.200.000	-147.735.468	0
1	MN Phước Hiệp	-81.382.696		-54.096.177	-100.000	0	10.588.192	14.387.513	-3.799.321	0	0	640.000	0	-38.414.711	0
2	MN Tân An Hội 1	-77.374.760		-33.120.364	50.000	18.042.948	-45.449.888	-28.940.538	-16.509.350	0	0	1.920.000	600.000	-19.417.456	0
3	MN Tân An Hội 2	-31.385.479		-7.550.762	-10.700.000	0	-14.853.236	-9.404.486	-5.448.750	0	0	640.000	600.000	478.519	0
4	MN Tây Bắc	-112.156.289		-16.214.969	-8.100.000	0	-39.261.221	-24.999.690	-14.261.531	0	0	0	0	-48.580.099	0
5	MN Thị trấn Củ Chi 1	-142.225.395		-71.612.749	450.000	0	-36.692.773	-23.262.439	-13.430.334	0	0	3.200.000	0	-37.569.873	0
6	MN Thị trấn Củ Chi 2	-66.106.838		-7.272.980	7.150.000	0	-76.049.990	-48.270.342	-27.779.648	0	0	0	0	10.066.132	0
7	MN Thị trấn Củ Chi 3	-233.085.111		-143.774.694	-6.430.000	-3.374.000	-67.128.437	-42.638.736	-24.489.701	0	0	1.920.000	0	-14.297.980	0
II	KHỐI TIỂU HỌC	639.618.285	0	0	0	-11.280.039	26.850.722	32.109.724	-5.259.002	518.713.014	86.134.588	0	19.200.000	0	0
8	TH Huỳnh Văn Cọ	101.757.104	0	0	0	18.543.870	0	0	0	82.013.234	0	0	1.200.000	0	0
9	TH Lê Thị Pha	43.892.837	0	0	0	-7.639.537	-7.099.884	-4.520.737	-2.579.147	58.032.258	0	0	600.000	0	0
10	TH Nguyễn Thị Rành	107.606.918		0	0	-34.743.805	-1.772.924	1.854.123	-3.627.047	130.896.447	9.627.200	0	3.600.000	0	0
11	TH Nguyễn Văn Lịch	102.893.132		0	0	-10.831.461	70.322.958	45.482.841	24.840.117	33.921.635	7.680.000	0	1.800.000	0	0
12	TH Phước Hiệp	-40.977.453		0	0	-32.306.486	-44.469.715	-28.316.069	-16.153.646	4.551.248	30.047.500	0	1.200.000	0	0
13	TH Tân Thành	99.738.706	0	0	0	-14.751.290	9.870.287	17.609.566	(7.739.279)	60.439.821	38.779.888	0	5.400.000	0	0
14	TH Thị trấn Củ Chi 2	80.748.310	0	0	0	26.563.274	0	0	0	51.785.036	0	0	2.400.000	0	0
15	TH Thị trấn Củ Chi	143.958.731	0	0	0	43.885.396	0	0	0	97.073.335	0	0	3.000.000	0	0
III	KHỐI THCS	1.073.376.393	0	0	0	-365.969.962	-73.450.246	-33.250.656	-40.199.590	1.031.593.001	457.803.600	0	23.400.000	0	0
16	THCS Phước Hiệp	374.497.313	0	0	0	-120.381.070	-17.258.405	-9.105.264	-8.153.141	372.176.788	133.360.000	0	6.600.000	0	0
17	THCS Tân An Hội	666.603.469	0	0	0	-21.893.024	-33.006.383	-21.253.674	-11.752.709	437.819.276	275.883.600	0	7.800.000	0	0
18	THCS Thị trấn 2	32.275.611	0	0	0	-223.695.868	-23.185.458	-2.891.718	-20.293.740	221.596.937	48.560.000	0	9.000.000	0	0

**ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025 ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC CÔNG LẬP
(KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ- NGUỒN 14)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN TRƯỜNG	Tổng cộng nguồn CCTL năm 2025	Nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang năm 2025		Kinh phí giao đầu năm	Nhu cầu chi CNTT theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	Tổng kinh phí CNTT theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND đề nghị điều chỉnh	Ghi chú
			Ngân sách	Sự nghiệp				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=5-4	
	TỔNG CỘNG	114.586.280.839	1.485.523.751	3.565.889.088	109.534.868.000	92.915.853.700	-21.670.427.139	
I	KHỐI MẦM NON	32.955.873.917	946.019.714	921.494.203	31.088.360.000	26.835.643.805	-6.120.230.112	
1	MN Phước Hiệp	3.709.873.236	16.497.213	101.740.023	3.591.636.000	3.142.300.739	-567.572.497	
2	MN Tân An Hội 1	3.506.550.319	2.543	173.949.776	3.332.598.000	3.101.793.049	-404.757.270	
3	MN Tân An Hội 2	3.521.814.974	52.440.500	106.012.474	3.363.362.000	3.010.481.083	-511.333.891	
4	MN Tây Bắc	3.619.896.059	230.068.159	32.164.900	3.357.663.000	2.809.576.135	-810.319.924	
5	MN Thị trấn Củ Chi 1	3.417.230.663	96.605.922	157.576.741	3.163.048.000	2.614.601.678	-802.628.985	
6	MN Thị trấn Củ Chi 2	7.962.151.351	55.152.462	258.242.889	7.648.756.000	6.560.969.121	-1.401.182.230	
7	MN Thị trấn Củ Chi 3	7.218.357.315	495.252.915	91.807.400	6.631.297.000	5.595.922.000	-1.622.435.315	
II	KHỐI TIỂU HỌC	50.182.861.008	376.985.802	811.398.206	48.994.477.000	41.455.466.660	-8.727.394.348	
8	TH Huỳnh Văn Cọ	3.544.390.748	7.292.631	67.303.117	3.469.795.000	2.978.414.046	-565.976.702	
9	TH Lê Thị Pha	4.556.145.248	27.744.639	42.515.609	4.485.885.000	3.747.235.426	-808.909.822	
10	TH Nguyễn Thị Rành	6.072.212.444	86.558.962	25.138.482	5.960.515.000	5.042.901.783	-1.029.310.661	
11	TH Nguyễn Văn Lịch	5.163.008.101	84.560.875	30.247.226	5.048.200.000	4.364.235.904	-798.772.197	
12	TH Phước Hiệp	7.635.660.582	35.899.659	120.065.923	7.479.695.000	6.192.214.283	-1.443.446.299	
13	TH Tân Thành	7.984.958.700	81.755.962	75.870.738	7.827.332.000	6.596.898.874	-1.388.059.826	
14	TH Thị trấn Củ Chi 2	5.205.426.910	12.544.270	113.176.640	5.079.706.000	4.397.779.875	-807.647.035	
15	TH Thị trấn Củ Chi	10.021.058.275	40.628.804	337.080.471	9.643.349.000	8.135.786.469	-1.885.271.806	

STT	TÊN TRƯỜNG	Tổng cộng nguồn CCTL năm 2025	Nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang năm 2025		Kinh phí giao đầu năm	Nhu cầu chi CNTT theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	Tổng kinh phí CNTT theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND đề nghị điều chỉnh	Ghi chú
			Ngân sách	Sự nghiệp				
III	KHỐI THCS	31.447.545.914	162.518.235	1.832.996.679	29.452.031.000	24.624.743.235	-6.822.802.679	
16	THCS Phước Hiệp	6.482.552.534	22.261.498	211.502.036	6.248.789.000	6.071.493.852	-411.058.682	
17	THCS Tân An Hội	9.124.365.350	0	542.213.350	8.582.152.000	7.037.135.973	-2.087.229.377	
18	THCS Thị trấn 2	15.840.628.030	140.256.737	1.079.281.293	14.621.090.000	11.516.113.410	-4.324.514.620	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM 2025
ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC CÔNG LẬP (KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ
(NGUỒN 18)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán giao đầu năm	Nhu cầu chi Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP năm 2025	Tổng Kinh phí Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP năm 2025 đề nghị điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	2	3	4	5= 4-3	6
	TỔNG CỘNG	6.941.150.000	6.997.656.835	56.506.835	
I	KHỐI MẦM NON	1.924.282.000	1.924.576.608	294.608	
1	MN Phước Hiệp	220.428.000	220.407.960	-20.040	
2	MN Tân An Hội 1	203.720.000	203.198.580	-521.420	
3	MN Tân An Hội 2	205.489.000	208.483.938	2.994.938	
4	MN Tây Bắc	202.572.000	194.302.836	-8.269.164	
5	MN Thị trấn Cù Chi 1	192.137.000	185.648.814	-6.488.186	
6	MN Thị trấn Cù Chi 2	482.302.000	495.413.100	13.111.100	
7	MN Thị trấn Cù Chi 3	417.634.000	417.121.380	-512.620	
II	KHỐI TIỂU HỌC	3.105.614.000	3.140.378.767	34.764.767	
8	TH Huỳnh Văn Cọ	217.367.000	221.021.892	3.654.892	
9	TH Lê Thị Pha	280.772.000	283.441.392	2.669.392	
10	TH Nguyễn Thị Rành	378.513.000	392.677.272	14.164.272	
11	TH Nguyễn Văn Lịch	316.877.000	316.808.219	-68.781	
12	TH Phước Hiệp	471.988.000	466.335.090	-5.652.910	
13	TH Tân Thành	505.496.000	519.051.780	13.555.780	
14	TH Thị trấn Cù Chi 2	318.697.000	325.210.392	6.513.392	
15	TH Thị trấn Cù Chi	615.904.000	615.832.729	-71.271	
III	KHỐI THCS	1.911.254.000	1.932.701.460	21.447.460	
16	THCS Phước Hiệp	400.109.000	410.160.582	10.051.582	
17	THCS Tân An Hội	552.438.000	545.622.048	-6.815.952	
18	THCS Thị trấn 2	958.707.000	976.918.830	18.211.830	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ